

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỏ, khí công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 06/02/2018, Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã có Văn bản số 63/TC-KT về việc thông báo chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đối với Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va do Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nhiều lần gửi văn bản cho Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va đề yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va vẫn không thực hiện. Theo đó, mọi quyền lợi của Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va trong Hợp đồng chuyển nhượng số 03/2016/HĐCNCP-VSI ngày 27/6/2016 sẽ bị chấm dứt và Công ty cổ phần Lilama 45.3 sẽ không có nghĩa vụ cũng như chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền đã được tạm ứng là 5.000.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Lê Hòa	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2017
Ông Huỳnh Lê Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2017 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2018

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Số: 239/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 15/3/2018, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.953.147.132	358.615.109.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.474.211.363	2.409.841.911
1. Tiền	111		15.474.211.363	2.409.841.911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.910.259.140	180.715.201.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	253.488.227.084	181.713.601.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.676.305.476	6.751.779.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		550.870.873	1.442.114.453
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.026.973.864	1.439.823.825
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(8.832.118.157)	(10.632.118.157)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	238.568.676.629	175.490.066.325
1. Hàng tồn kho	141		238.568.676.629	175.490.066.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.572.864.406	60.911.217.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.891.034.000	1.662.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.891.034.000	1.662.050.000
II. Tài sản cố định	220		30.763.305.978	27.993.327.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.162.091.029	15.773.051.419
- Nguyên giá	222		69.961.399.171	64.919.441.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.799.308.142)	(49.146.390.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	11.596.631.634	12.204.692.971
- Nguyên giá	225		14.867.651.128	14.672.996.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.271.019.494)	(2.468.303.992)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.583.315	15.583.319
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.416.685)	(39.416.681)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.367.247.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	3.367.247.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.318.524.428	2.288.592.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.318.524.428	2.288.592.892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591.526.011.538	419.526.327.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		514.784.306.098	343.196.131.490
I. Nợ ngắn hạn	310		512.131.483.617	338.712.784.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	73.780.018.305	50.885.867.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	157.330.245.392	61.907.649.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.981.009.772	13.038.238.212
4. Phải trả người lao động	314		4.319.499.114	3.453.977.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.388.019.591	3.405.653.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	65.294.267.150	62.327.677.904
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.198.955.482	13.760.141.796
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	184.294.212.831	129.131.654.913
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		545.255.980	801.924.351
II. Nợ dài hạn	330		2.652.822.481	4.483.346.939
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	2.652.822.481	4.483.346.939
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.741.705.440	76.330.196.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	76.741.705.440	76.330.196.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.850.136.820	32.722.515.419
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.065.725.017	2.047.493.388
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.548.171.603	2.282.515.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.118.430.584	1.917.882.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		429.741.019	364.632.575
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591.526.011.538	419.526.327.540

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	331.912.460.067	194.124.688.197
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.912.460.067	194.124.688.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	305.737.812.123	171.118.585.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.174.647.944	23.006.102.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.512.274	72.015.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.803.617.519	15.512.354.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.503.129.644	15.507.676.830
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.894.427.215	8.216.420.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.568.115.484	(650.656.023)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.966.388.784	1.230.309.092
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.037.712.029	118.095.936
13. Lợi nhuận khác	40		(71.323.245)	1.112.213.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.496.792.239	461.557.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.067.051.220	96.924.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		429.741.019	364.632.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	123	99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	123	99

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	393.330.858.185	181.527.180.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(335.406.171.534)	(115.542.831.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(73.510.434.415)	(52.474.831.471)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.296.585.942)	(15.291.308.004)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(211.321.518)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	107.838.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.759.173.859)	(3.254.698.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.852.829.083)	(4.928.650.690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(999.638.051)	(697.235.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.870.077.000	1.230.309.092
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.326.884	34.989.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.959.765.833	5.568.063.648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	282.051.197.055	140.775.049.216
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(226.719.664.212)	(141.917.235.470)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.374.094.896)	(4.287.790.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.957.437.947	(5.429.976.774)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.064.374.697	(4.790.563.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.409.841.911	7.200.181.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.245)	224.108
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.474.211.363	2.409.841.911

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tạo kết cấu thép, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		10.446.490	1.214.555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.463.764.873	2.408.627.356
Cộng		15.474.211.363	2.409.841.911
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng		-	3.024.709.700
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.458.870.572	34.565.396.292
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai		32.217.246.000	21.656.329.000
- Công ty CP xây dựng 47		9.412.015.121	17.660.310.600
- Công ty TNHH Trung Nam Công trình cây khô dự án		25.357.357.604	-
- Công ty TNHH Trung Nam Công trình Mương Chuối		39.294.337.575	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân		7.793.667.797	22.000.611.450
- Phải thu khách hàng khác		94.374.861.272	72.216.627.725
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		8.560.488.204	10.016.331.833
- Công ty Cổ phần Lilama 10		341.682.570	341.682.570
- Công ty Cổ phần Lilama 18		1.446.097.566	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3		231.602.803	231.602.803
Cộng		253.488.227.084	181.713.601.973
3. Phải thu khác			
		31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.026.973.864	315.963.096	1.439.823.825
- Phải thu khác	621.849.142	-	841.668.206
- Tạm ứng	405.124.722	315.963.096	598.155.619
b) Dài hạn	1.891.034.000	-	1.662.050.000
- Ký quỹ, ký cược	1.891.034.000	-	1.662.050.000
Cộng	2.918.007.864	315.963.096	3.101.873.825
4. Nợ xấu			
		31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.832.118.157	-	18.989.344.563
Công ty CP điện Bào Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Đăm Bôl) ⁽¹⁾	-	-	10.157.226.406
Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La - Quảng Trị) ⁽²⁾	3.221.155.769	-	3.221.155.769
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) ⁽³⁾	5.294.999.292	-	5.294.999.292
Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	308.203.020		308.203.020
Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020		308.203.020

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 1.800.000.000 đồng. Trong năm 2017 Công ty Cổ phần điện Bảo Tân đã trả hết số tiền nợ gốc và Công ty đã thực hiện hoàn nhập hết số dự phòng đã trích.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,...ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% với số tiền 3.221.155.769 đồng.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264.687.102	-	264.687.102	-
Công cụ, dụng cụ	400.168.258	-	459.650.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.903.821.269	-	174.765.728.965	-
Cộng	238.568.676.629	-	175.490.066.325	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	18.650.357.640	37.316.773.342	6.760.148.469	1.737.162.094	455.000.000	64.919.441.545
Số tăng trong kỳ	3.088.499.004	2.545.393.264	1.951.939.636	70.909.091	-	7.656.740.995
- Mua trong năm		1.470.830.000	-	70.909.091	-	1.541.739.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.088.499.004	1.074.563.264			-	4.163.062.268
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-		1.951.939.636		-	1.951.939.636
Số giảm trong kỳ	2.443.354.798	171.428.571	-	-	-	2.614.783.369
- Thanh lý, nhượng bán	2.443.354.798	171.428.571			-	2.614.783.369
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.690.738.035	8.712.088.105	1.808.071.185	455.000.000	69.961.399.171
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.140.633.027	32.646.351.094	6.462.182.464	1.711.923.600	185.299.941	49.146.390.126
Số tăng trong kỳ	772.023.484	1.825.530.970	1.092.180.236	26.294.265	90.999.972	3.807.028.927
- Khấu hao trong kỳ	772.023.484	1.825.530.970	315.970.796	26.294.265	90.999.972	3.030.819.487
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	776.209.440	-	-	776.209.440
Số giảm trong kỳ	1.982.682.340	171.428.571	-	-	-	2.154.110.911
- Thanh lý, nhượng bán	1.982.682.340	171.428.571			-	2.154.110.911
Số dư cuối kỳ	6.929.974.171	34.300.453.493	7.554.362.700	1.738.217.865	276.299.913	50.799.308.142
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.509.724.613	4.670.422.248	297.966.005	25.238.494	269.700.059	15.773.051.419
Tại ngày cuối kỳ	12.365.527.675	5.390.284.542	1.157.725.405	69.853.320	178.700.087	19.162.091.029

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.197.578.395 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.311.877.543 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	39.416.681	39.416.681
Khấu hao trong kỳ	11.000.004	11.000.004
Số dư cuối kỳ	50.416.685	50.416.685
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.583.319	15.583.319
Tại ngày cuối kỳ	4.583.315	4.583.315

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.989.498.782	3.683.498.181	14.672.996.963
Số tăng trong kỳ	-	2.135.177.801	2.135.177.801
- Thuê tài chính		2.135.177.801	2.135.177.801
Số giảm trong kỳ	-	1.940.523.636	1.940.523.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.940.523.636	1.940.523.636
Số dư cuối kỳ	10.989.498.782	3.878.152.346	14.867.651.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.314.741.454	1.153.562.538	2.468.303.992
Số tăng trong kỳ	1.098.949.884	479.975.058	1.578.924.942
- Khấu hao trong kỳ	1.098.949.884	479.975.058	1.578.924.942
Số giảm trong kỳ	-	776.209.440	776.209.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		776.209.440	776.209.440
Số dư cuối kỳ	2.413.691.338	857.328.156	3.271.019.494
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.674.757.328	2.529.935.643	12.204.692.971
Tại ngày cuối kỳ	8.575.807.444	3.020.824.190	11.596.631.634

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.367.247.076
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1	-	42.746.411
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2	-	2.413.386.361
- Chế tạo cầu trục 25 tấn	-	911.114.304
Cộng	-	3.367.247.076

10. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000			25.600.000.000		
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000			25.600.000.000		
Cộng	25.600.000.000			25.600.000.000		

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2017 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Trong năm 2016 Công ty đã được Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2017 việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

Ngày 06/02/2018, Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã có Văn bản số 63/TC-KT về việc thông báo chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đối với Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va do Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nhiều lần gửi văn bản cho Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va vẫn không thực hiện. Theo đó, mọi quyền lợi của Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va trong Hợp đồng chuyển nhượng số 03/2016/HĐCNCP-VSI ngày 27/6/2016 sẽ bị chấm dứt và Công ty cổ phần Lilama 45.3 sẽ không có nghĩa vụ cũng như chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền đã được tạm ứng là 5.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	113.806.791	175.374.891
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	2.056.104.001	2.113.218.001
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty tại Quảng Ngãi	148.613.636	-
Cộng	2.318.524.428	2.288.592.892

12. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	3.291.054.604	3.291.054.604	4.291.054.604	4.291.054.604
Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt	9.083.248.807	9.083.248.807	3.616.965.740	3.616.965.740
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.697.238.857	5.697.238.857	13.369.178.432	13.369.178.432
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	11.507.204.857	11.507.204.857	-	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.	7.772.378.285	7.772.378.285	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	30.824.967.550	30.824.967.550	26.617.722.502	26.617.722.502
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	-	523.292.000	523.292.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.136.271.471	3.136.271.471	-	-
Cộng	73.780.018.305	73.780.018.305	50.885.867.152	50.885.867.152

13. Người mua trả tiền trước

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Trung Nam	122.382.389.933	122.382.389.933	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên tân	17.432.540.121	17.432.540.121	25.650.373.668	25.650.373.668
Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.347.474.499	9.347.474.499	25.992.940.219	25.992.940.219
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.043.830.236	5.043.830.236	7.140.325.155	7.140.325.155
Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603	3.124.010.603	3.124.010.603
Cộng	157.330.245.392	157.330.245.392	61.907.649.645	61.907.649.645

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.352.831.656	4.381.791.114	12.608.423.953	1.126.198.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.251.396	1.067.051.220	211.321.518	1.231.981.098
Thuế thu nhập cá nhân	2.094.714.426	497.179.560	1.339.498.745	1.252.395.241
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	621.941.481	222.650.666	678.007.306	166.584.841
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.000.000	4.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	3.810.140.732	1.194.790.210	3.203.849.775
Cộng	13.038.238.212	9.982.813.292	16.040.041.732	6.981.009.772

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí các công trình	3.388.019.591	3.405.653.000
Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	3.388.019.591	3.405.653.000
Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Tàd chi - Lào	1.000.000.000	-
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	284.462.441	-
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	150.000.000	1.438.389.500
Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô	180.000.000	382.684.500
Tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, lắp đặt nhà máy đường Đăk Lăk	335.000.000	1.500.000.000
Cung cấp lắp đặt, thiết bị nhà máy thủy điện Đồng Nai	1.175.895.167	-
Thù lao HĐQT	181.631.983	-
	81.030.000	84.579.000
Cộng	3.388.019.591	3.405.653.000

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	26.754.833.921	26.988.939.175
Phải trả các đội công trình	38.539.433.229	35.338.738.729
Cộng	65.294.267.150	62.327.677.904

17. Phải trả khác		31/12/2017		01/01/2017		
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Kinh phí công đoàn		786.521.999		562.040.153		
Bảo hiểm xã hội		6.141.405.449		7.124.708.089		
Bảo hiểm thất nghiệp		663.124.296		228.080.265		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.930.048.470		4.596.081.678		
+ Phải trả TCT Lắp Máy Việt Nam - CTCP về lãi vay		422.912.528		216.368.826		
+ Cổ tức phải trả		147.218.995		147.218.995		
+ Phải trả khác		6.359.916.947		4.232.493.857		
Cộng		16.198.955.482		13.760.141.796		
18. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2017		01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	184.294.212.831	184.294.212.831	285.294.717.026	230.132.159.108	129.131.654.913	129.131.654.913
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Quảng	123.739.947.828	123.739.947.828	196.295.227.504	144.596.951.238	72.041.671.562	72.041.671.562
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng	51.463.298.413	51.463.298.413	79.586.011.367	82.122.712.974	54.000.000.020	54.000.000.020
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Khánh Hòa	6.169.958.184	6.169.958.184	6.169.958.184	-	-	-
+ <i>Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả</i> ⁽²⁾						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	2.921.008.406	2.921.008.406	3.243.519.971	3.412.494.896	3.089.983.331	3.089.983.331
b) Vay dài hạn	2.652.822.481	2.652.822.481	2.374.595.513	4.205.119.971	4.483.346.939	4.483.346.939
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i> ⁽²⁾						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	2.652.822.481	2.652.822.481	2.374.595.513	4.205.119.971	4.483.346.939	4.483.346.939

⁽¹⁾ Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi số hợp đồng vay 01/2017/711798/HĐTD ngày 12/9/2017 Hạn mức tín dụng 391.000.000.000 đồng thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2017 là 123.739.947.828 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng số hợp đồng vay 02/2017/HĐTD ngày 18/9/2017, hạn mức tín dụng 54.000.000.000 đồng thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hình thức vay bằng tài sản đảm bảo, dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 51.463.298.413 đồng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa số hợp đồng vay 657/2017/HĐHM - PN/SHB.120300 ngày 26/12/2017, hạn mức tín dụng 16.000.000.000 đồng thời hạn vay 10 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, vay theo hình thức tín chấp. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 6.169.958.184 đồng

(2) Thông tin các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay/năm	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017	Nợ dài hạn đến hạn trả 2018	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	14/01/2013	48 tháng	10,77%	-	-	Xe tải gắn cầu Dong feng
2013-00117-001	17/09/2013	48 tháng	11%	-	-	Xe ô tô đầu kéo và Rơ mooc
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%	1.331.440.952	1.201.196.311	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%	3.151.905.987	1.259.815.204	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%	1.090.483.948	459.996.891	Xe ô tô Mercedes - Ben E200
Cộng				5.573.830.887	2.921.008.406	

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	31/12/2017 Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	01/01/2017 Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	3.295.015.741	374.007.335	2.921.008.406	3.670.387.312	580.403.981	3.089.983.331
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.817.780.949	164.958.468	2.652.822.481	4.931.637.116	448.290.177	4.483.346.939
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa Phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	32.638.127.003	2.035.437.900	2.026.382.060	75.977.618.963
Tăng vốn năm trước	-	-	84.388.416	12.055.488	364.632.575	461.076.479
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	364.632.575	364.632.575
- Trích các quỹ	-	-	84.388.416	12.055.488	-	96.443.904
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	108.499.392	108.499.392
- Phân phối LN	-	-	-	-	108.499.392	108.499.392
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	32.722.515.419	2.047.493.388	2.282.515.243	76.330.196.050
Tăng vốn trong kỳ	-	-	127.621.401	18.231.629	429.741.019	575.594.049
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	429.741.019	429.741.019
- Trích các quỹ	-	-	127.621.401	18.231.629	-	145.853.030
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	164.084.659	164.084.659
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	164.084.659	164.084.659
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	32.850.136.820	2.065.725.017	2.548.171.603	76.741.705.440

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	18.231.629	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	127.621.401	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.231.629	đồng
Cộng	164.084.659	đồng

	31/12/2017	01/01/2017
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	139,85	150,27
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	331.912.460.067	194.124.688.197
Doanh thu hoạt động xây lắp	331.912.460.067	194.124.688.197
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	11.816.595.878	29.113.625.221
Công ty CP Lilama 18	12.563.935.081	1.257.000.098
Công ty CP Lilama 7	-	185.380.000
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	305.737.812.123	171.118.585.381
Cộng	305.737.812.123	171.118.585.381
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.326.884	34.989.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.185.390	37.026.224
Cộng	91.512.274	72.015.780
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.503.129.644	15.507.676.830
Chiết khấu thanh toán trả chậm	250.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.487.875	4.677.600
Cộng	16.803.617.519	15.512.354.430
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.793.120.265	5.696.687.105
Chi phí quản lý khác	2.101.306.950	2.519.733.084
Cộng	7.894.427.215	8.216.420.189

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.920.933.905	-
Các khoản khác	45.454.879	1.230.309.092
Cộng	3.966.388.784	1.230.309.092
7. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	3.811.704.969	-
Các khoản khác	226.007.060	118.095.936
Cộng	4.037.712.029	118.095.936
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.496.792.239	461.557.133
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	3.838.463.859	23.065.656
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	3.838.463.859	23.065.656
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	<i>3.811.704.969</i>	<i>23.065.656</i>
- <i>Khấu hao vượt mức quy định</i>	<i>26.758.890</i>	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	5.335.256.098	484.622.789
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	1.067.051.220	96.924.558
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	429.741.019	364.632.575
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	429.741.019	364.632.575
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	18.231.629
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	123	99
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	123	99
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa tính tới ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.		
Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.466.460.107	91.167.183.890
Chi phí nhân công	80.409.970.419	86.915.779.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.620.744.433	5.015.680.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	68.147.276.473	7.209.176.502
Chi phí khác bằng tiền	15.125.880.210	7.379.090.799
Cộng	376.770.331.642	197.686.911.653

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 06/02/2018, Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã có Văn bản số 63/TC-KT về việc thông báo chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đối với Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va do Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nhiều lần gửi văn bản cho Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va vẫn không thực hiện. Theo đó, mọi quyền lợi của Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va trong Hợp đồng chuyển nhượng số 03/2016/HĐCNCP-VSI ngày 27/6/2016 sẽ bị chấm dứt và Công ty cổ phần Lilama 45.3 sẽ không có nghĩa vụ cũng như chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền đã được tạm ứng là 5.000.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	Doanh thu xây lắp Thu tiền khối lượng Bù trừ công nợ Đào tạo thợ hàn, an toàn lao động Mua khí công nghiệp, bảo hộ lao động Lãi vay vốn lưu động Sử dụng nhãn hiệu đăng tải thông tin	11.816.595.878 8.256.847.817 3.610.886.704 380.912.465 431.070.000 2.544.722.949 71.824.938	
2	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền thuê gia công	4.505.277.782 13.555.572.373	
3	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Thuê vận chuyển Trả tiền vận chuyển	4.736.271.471 1.600.000.000	
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Doanh thu xây lắp Thu tiền khối lượng	12.563.935.081 10.465.720.018	
				Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị				986.509.001	1.106.264.104
Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư kí				578.544.083	428.474.437
Cộng				1.565.053.084	1.534.738.541

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu năm trước được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt